BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**75,086,862,274**	**104,600,307,249**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**1,668,248,530**	**5,622,366,042**
111	1. Tiền	3	1,668,248,530	5,622,366,042
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**35,896,128,451**	**55,997,634,003**
131	1. Phải thu của khách hàng		30,887,090,025	31,755,419,556
132	2. Trả trước cho người bán		6,883,506,076	26,147,604,858
135	3. Các khoản phải thu khác	4	123,323,111	92,400,350
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,997,790,761)	(1,997,790,761)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**36,688,101,432**	**41,175,541,392**
141	1.Hàng tồn kho	5	36,688,101,432	41,175,541,392
150	**V.Tài sản ngắn hạn khác**		**834,383,861**	**1,804,765,812**
152	1.Thuế GTGT được khấu trừ		783,835,699	1,665,180,246
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		50,548,162	139,585,566
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**46,088,690,085**	**24,221,754,828**
220	**II.Tài sản cố định**		**46,088,690,085**	**24,219,754,828**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	34,536,865,950	9,251,353,807
222	- Nguyên giá		71,837,564,999	41,205,551,356
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(37,300,699,049)	(31,954,197,549)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	3,922,964,385	-
228	- Nguyên giá		4,249,839,885	267,135,000
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(326,875,500)	(267,135,000)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	7,628,859,750	14,968,401,021
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**9**	**-**	**2,000,000**
258	1. Đầu tư dài hạn khác		-	2,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**121,175,552,359**	**128,822,062,077**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

(Tiếp theo)

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**74,477,068,439**	**85,872,961,509**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**53,856,051,851**	**66,412,883,721**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	20,307,079,900	12,876,431,432
312	2. Phải trả người bán		26,892,270,680	44,023,689,333
313	3. Người mua trả tiền trước		54,716,469	121,820,740
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1,128,068,738	4,965,284,425
315	5. Phải trả người lao động		3,775,336,225	3,949,514,078
316	6. Chi phí phải trả		1,235,095,700	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	12	262,845,676	376,832,250
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		200,638,463	99,311,463
330	**III. Nợ dài hạn**		**20,621,016,588**	**19,460,077,788**
131	1. Vay và nợ dài hạn	13	20,698,375,948	19,301,606,148
132	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		(77,359,360)	158,471,640
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**46,698,483,920** #	**42,949,100,568**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**14**	**46,698,483,920**	**42,949,100,568**

221	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41,131,230,000	27,422,700,000
222	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(1,495,717,407)
223	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	2,149,000,396
227	4. Quỹ dự phòng tài chính		2,615,000,000	1,715,000,000
228	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2,952,253,920	13,158,117,579
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**121,175,552,359**	**# 128,822,062,077**

-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
1	Nợ khó đòi đã sử lý		22,171,800	22,171,800
2	Ngoại tệ các loại	11		
	- USD		242.06	237.54
	- EURO		763.31	762.72

Lập, ngày tháng 10 năm 2010

Lập biểu **Kế toán tr ưởng** **Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quí 3 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	15	**48,032,146,170**	**64,042,501,849**	**137,833,919,425**	**179,759,665,549**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**		**610,311,960**	**560,851,610**	**1,371,063,360**	**1,646,698,131**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**47,421,834,210**	**63,481,650,239**	**136,462,856,065**	**178,112,967,418**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	16	**45,345,536,795**	**51,652,952,864**	**122,411,774,256**	**148,507,478,586**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2,076,297,415**	**11,828,697,375**	**14,051,081,809**	**29,605,488,832**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	11,860,025	96,309,036	49,112,182	196,310,079
22	7. Chi phí tài chính	18	1,215,799,630	254,198,348	3,279,110,094	834,308,721
23	*Trong đó : Chi phí lãi vay*		1,215,799,630	254,198,348	3,279,110,094	834,308,721
24	8. Chi phí bán hàng		1,474,942,724	1,503,672,668	3,790,059,458	4,189,541,853
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		979,166,663	1,466,774,470	3,361,859,125	3,859,991,365
30	**10.Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1,581,751,577)**	**8,700,360,925**	**3,669,165,314**	**20,917,956,972**
31	11. Thu nhập khác		122,895,991	-	122,895,991	79,917,747
40	**13. Lợi nhuận khác**		**122,895,991**	**-**	**122,895,991**	**79,917,747**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(1,458,855,586)**	**8,700,360,925**	**3,792,061,305**	**20,997,874,719**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	(364,713,897)	2,175,090,231	948,015,326	5,249,468,680
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(1,094,141,689)**	**6,525,270,694**	**2,844,045,979**	**15,748,406,039**
70	**18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	20	**(342)**	**2,380**	**983**	**5,743**

Lập ngày tháng 10 năm 2010

Lập biểu **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quí 3 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1.Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		142,769,145,466	179,967,524,116
02	2 .Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(100,442,504,950)	(149,732,917,938)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9,778,794,400)	(11,139,791,000)
04	4 .Tiền chi trả lãi vay		(3,279,110,094)	(834,308,721)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4,749,891,047)	(2,202,745,750)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4,064,551,488	450,134,958
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12,900,041,830)	(22,173,540,751)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**15,683,354,633**	**(5,665,645,086)**
			-	
	II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(27,139,050,977)	(1,158,971,852)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21,818,182	40,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		49,112,182	137,790,079
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**(27,068,120,613)**	**(981,181,773)**
			-	
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		45,371,237,645	53,106,826,065
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(37,940,589,177)	(39,450,538,312)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**7,430,648,468**	**13,656,287,753**
			-	
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(3,954,117,512)**	**7,009,460,894**
			-	
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**5,622,366,042**	**1,767,984,071**
			-	
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**1,668,248,530**	**8,777,444,965**

Lập, ngày tháng 10 năm 2010

Lập biểu **Kế toán trưởng** **Giám đốc**